



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
3/ 781	陳享宣	HCH	62	
1/ 793	潘宇平	NTPC	65	
2/ 784	陳界綸	TCC	64	
6/ 758	劉緣	TTH	61	
				潘宇平 (NTPC) 66 (T6) 陳界綸 (TCC) 66 (T6*+) 陳享宣 (HCH) 60 劉緣 (TTH) 63 GOLD 陳界綸 (TCC) SILVER 潘宇平 (NTPC) BRONZE 劉緣 (TTH)

Final Rank	
1	陳界綸 TCC
2	潘宇平 NTPC
3	劉緣 TTH
4	陳享宣 HCH



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	陳界綸	TCC	臺中市
2	潘宇平	NTPC	新北市
3	劉緣	TTH	臺東縣
4	陳享宣	HCH	新竹縣
5	林哲瑋	TNH	臺南市
6	魏煒宸	TPC	臺北市
7	劉鎧懋	TCC	臺中市
8	林希有	TNH	臺南市
9	黃柏威	TPC	臺北市
10	楊憲偉	NTC	南投縣
	王子政	KHC	高雄市
12	張曜璿	NTPC	新北市
13	鄭郁儒	HCT	新竹市
14	拉卡.巫茂	HLH	花蓮縣
15	黃嘉政	TYH	桃園市
16	陳英佑	NTC	南投縣
17	周浩民	HCT	新竹市
18	楊里寬	TYH	桃園市
19	陳宏溢	HCH	新竹縣
20	艾麒亞	HLH	花蓮縣
21	林頌	ILH	宜蘭縣
22	凌濤澤	KHC	高雄市
23	蔡俊良	TTH	臺東縣
24	黃浚彥	CHH	彰化縣
25	賴國棟	CIH	嘉義縣
26	鄭光能	CIH	嘉義縣
27	王宥權	CHH	彰化縣
28	何晚居	CIC	嘉義市